Biểu 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ PLEIKU

(Kèm theo Nghị quyết số: 246/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND thành phố Pleiku)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																					
				Xã An Phú	Xã Biển Hồ	Phường Chi Lăng	Xã Chư Á	Phường Diên Hồng	Xã Diên Phú	Phường Đống Đa	Xã Gào	Phường Hoa Lư	Phường Hội Phú	Phường Hội Thương	Xã Ia Kênh	Phường Ia Kring	Phường Phù Đổng	Xã Tân Sơn	Phường Tây Sơn	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trà Bá	Xã Trà Đa	Phường Yên Đỗ	Phường Yên Thế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**152.16**	**19.96**	**0.46**	**18.67**	**0.32**		**7.89**		**0.51**	**8.55**	**9.25**	**0.03**	**3.40**	**5.88**	**1.20**	**14.14**	**31.61**		**5.53**	**12.05**	**9.04**	**3.6**	**0.07**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	**30.85**	9.05											0.10				19.40					2.3	
*	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	***21.66***	*2.26*															*19.40*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**34.87**	6.83		1.55			3.82			1.30	0.08	0.03		3.58	0.20	3.08	9.41		0.53	1.77	2.67		0.02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**126.43**	4.08	0.46	56.77	0.32		4.41		0.51	7.25	9.17		3.30	2.30	1.00	11.06	2.80		5	10.28	6.37	1.3	0.05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																							
*	*Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên*	*RSN*																							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																							
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11.53**	**1.75**	**0.11**	**1.50**	**0.19**	**0.04**	**0.72**			**0.07**	**0.10**			**1.34**	**0.91**	**1.18**	**1.36**			**1.98**	**0.26**		**0.02**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																							
2.2	Đất an ninh	CAN																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	**0.71**														0.71								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**2.83**			1.00																1.83			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																							
2.9	***Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***	***DHT***	**0.87**		***0.11***	***0.50***	***0.19***	***0.02***											**0.05**						
	Đất giao thông	*DGT*																							
	Đất thủy lợi	*DTL*	***0.10***																*0.10*						
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*																							
	Đất cơ sở y tế	*DYT*																							
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	***0.83***		*0.11*	*0.50*	*0.19*					*0.03*													
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*																							
	Đất công trình năng lượng	*DNL*																							
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*																							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*																							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*																							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*																							
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*																							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	*NTD*	***1.18***															*1.18*							
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*																							
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*																							
	Đất chợ	*DCH*	***0.02***					*0.02*																	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	**0.02**																						0.02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	**3.06**	*0.90*					*0.72*									1.18					0.26		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	**2.89**					*0.02*				*0.07*	*0.10*			1.34			1.31			0.05			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**0.30**														0.20					0.1			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**0.85**	*0.85*																					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							